

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quý, Phường Phú Thuận,
Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

I. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 08 năm 2017 với mã số doanh nghiệp 0302336158

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : **82.146.920.000 đồng.**

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2017 là : **82.146.920.000 đồng.**

Trụ sở chính của Công Ty tại : số 1 Nguyễn Văn Quý, P.Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả, gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh tư hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng làm sản.

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

I.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

I.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. *Thay đổi chính sách kế toán*
Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*
Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*
Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
ĐP giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác*
Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.
Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. *Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định*
Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

6. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính*
Chương khoản đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm.

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm giá mua và chi phí một giới giao dịch. Cuối niên độ, nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn .

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phát trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách

kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Cuối năm tài chính, sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán & Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh.

	30/09/2017	01/01/2017
1. TIỀN		
Tiền mặt	8,189,130	68,499,334
Tiền gửi ngân hàng	1,747,036,661	8,378,553,354
Các khoản tương đương tiền (tính có kỳ hạn không quá 3 tháng)	41,685,265,694	20,093,194,444
Cộng:	43,440,491,485	28,540,247,132
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/09/2017	01/01/2017
* Tiền gửi có kỳ hạn		
Cộng:		
3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	30/09/2017	01/01/2017
* Cty CP Tập Đoàn T & T	63,966,000,000	
* Cty TNHH Nông Nghiệp T & T	39,390,000,000	
* Cty CP Đầu Tư KD & TM Quang Vinh	190,000,000,000	
Cộng:	293,356,000,000	
4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/09/2017	01/01/2017
* Cty TNHH Giao Nhận Vận Tải Hoàng Kim Phát		2,684,762,000
* Cty CP Otrans Miền Nam	29,084,182,579	31,273,292,549
* Cty TNHH Gotec Việt Nam		10,000,000,000
* Cty TNHH Gạch men Hoàng Gia		1,257,920,301
* Cty CP Đầu Tư Hoàn Kiếm	286,004,527,200	
* Cty Rau Quả Nông Sản - Cty CP	399,925,203,900	
* Cty CP SX Bao Bi & XNK Hà Nội	474,886,332,115	
* Cty TNHH An Hạ Long An	239,072,265	1,578,812,848
* Khác		2,710,832,512
Cộng:	1,190,139,318,059	49,505,620,210
5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/09/2017	01/01/2017
* Cty CP ĐT Tư Vấn & Tài Chính Quốc Tế	107,487,786,141	
* Cty CP KD & Quản Lý BĐS Vinhomes		1,498,043,911
* Cty TNHH Đầu Tư Xây Dựng TM P & T		2,915,061,928

* Các khoản phải trả người bán khác	284,820,000
* NPT Steel, LLC	345,570,337
* Triple-S Steel Supply	202,675,272
Cộng :	5,246,171,448

	30/09/2017	01/01/2017
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HÀNG KHÁC		
- Tạm ứng	351,100,000	147,326,000
- Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn thuộc kỳ báo cáo	227,776,000	94,722,300
- Thuế Thu nhập cá nhân - CBCNV	14,704,151,455	920,852,476
- Cty Rau Quả Nông Sản (Lãi chậm thanh toán)	7,277,840,767	
- Cty CP Đầu Tư Hoàn Kiếm (Lãi chậm thanh toán)	1,808,051,722	
- Cty CP Tập Đoàn T&T (Lãi vay)	2,672,519,583	
- Cty TNHH Nông Nghiệp T & T (Lãi vay)	2,406,666,667	
- Cty CP ĐT KD & TM Quang Vinh (Lãi vay)	789,109,970	
- Cty CP Otrun Miền Nam (Lãi chậm thanh toán)	261,690,000,000	
- Cty CP ĐT KD & TM Quang Vinh (hợp tác KD)	60,688,056	87,068,119
- Các khoản phải thu khác		
Cộng:	291,987,904,220	1,249,968,895

	30/09/2017	01/01/2017
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN		
- Phải thu dài hạn khác		25,400,000
Cộng:		25,400,000

	30/09/2017	01/01/2017
8. HÀNG TỒN KHO		
- Nguyên, vật liệu tồn kho	2,681,000	3,582,000
Cộng:	2,681,000	3,582,000

	30/09/2017	01/01/2017
9. THUẾ & CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	2,005,914,190	75,627,395
- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	2,005,914,190	1,511,342,797
Cộng:	2,005,914,190	1,586,970,192

10. TĂNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chi tiêu	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dung cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	29,997,453,264	936,242,088	14,008,262,153	543,330,222	1,658,978,709	47,144,266,436
Số tăng trong kỳ	7,683,774,000		11,595,334,548	32,487,000		7,683,774,000
Số giảm trong kỳ	115,013,636					11,742,835,184
Số dư cuối kỳ	37,566,213,628	936,242,088	2,412,927,605	510,843,222	1,658,978,709	43,085,205,252
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	21,000,715,170	706,465,578	8,294,538,906	543,330,222	1,658,978,709	32,204,028,585
Số tăng trong kỳ	1,105,953,452	21,101,922	806,540,325			1,933,595,699
- Khấu hao trong kỳ	1,105,953,452	21,101,922	806,540,325			1,933,595,699
Số giảm trong kỳ	115,013,636		8,063,592,410	32,487,000		8,211,093,046
Số dư cuối kỳ	21,991,654,986	727,567,500	1,037,486,821	510,843,222	1,658,978,709	25,926,531,238
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	8,996,738,094	229,776,510	5,713,723,247			14,940,237,851
Tại ngày cuối kỳ	15,574,558,642	208,674,588	1,375,440,784			17,158,674,014

11. TĂNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH:

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		188,000,000	188,000,000
Số giảm trong kỳ		188,000,000	188,000,000
Số dư cuối kỳ			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		143,833,329	143,833,329
Số tăng trong kỳ		14,722,221	14,722,221
- Khấu hao trong kỳ		14,722,221	14,722,221
Số giảm trong kỳ		158,555,550	158,555,550
Số dư cuối kỳ			
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm		44,166,671	44,166,671
Tại ngày cuối kỳ			

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG:		30/09/2017	01/01/2017
+ Bất động sản Bảo Lộc - Lâm Đồng		36,972,540,195	35,972,540,195
+ Căn hộ Vinhomes (08 căn)		19,195,039,290	15,201,783,243
+ Bất động sản ở Bình Dương		717,507,500	717,507,500
+ Khảo sát, lập bản vẽ kho 1.920m ²			96,000,000
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai		18,155,930,592	18,155,930,592
Cộng:		75,041,017,577	70,143,761,530

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC:		30/09/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn:		401,440,860	110,166,251
+ PB các chi phí khác		401,440,860	110,166,251
b. Dài hạn:		31,791,327	85,474,590
+ Văn phòng phẩm		26,794,327	38,279,107
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn		4,997,000	47,195,483
Cộng:		433,232,187	195,640,841

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG KHÁC:		30/09/2017	01/01/2017
+ Lãi vay phải trả ngân hàng SHB		788,944,520	
+ Lãi chậm thanh toán phải trả		10,007,860,166	
+ Dự chi tiền thuê đất nộp bổ sung		2,154,319,995	
Cộng:		12,951,124,681	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:		30/09/2017	01/01/2017
+ Thuế TNDN		955,738,800	231,000,000
+ Tiền thuế đất		3,600,000	1,161,321,535
+ Thuế TNCN		193,897,420	
+ Thuế GTGT			
Cộng:		1,153,236,220	1,392,321,535

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC:		30/09/2017	01/01/2017

a. Ngân hạn :	2.209,860,576	3.164,668,362
+ Có tức phải trả	163.374,120	165.577,320
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :	1.891,814,042	2,651,959,042
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	154,672,414	347,132,000
b. Dài hạn :	1.526,000,000	-
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :	1.526,000,000	
Cộng:	3.735,860,576	3.164,668,362

17. Vốn chủ sở hữu:
a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ DT phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	82,146,920,000	32,390,192,180	(6,465,116,864)	35,485,069,729	25,965,296,393
- Tăng trong năm			(1,692,214,520)		
- Lợi nhuận trong năm				1,432,641,339	7,437,235,172
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển					(1,432,641,339)
- Trích lập Quỹ KT & phúc lợi					(12,793,772,054)
- Chia cổ tức					(17,999,620,600)
Số dư cuối năm trước	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	1,176,497,572
Số dư đầu năm nay	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	1,176,497,572
Tăng trong năm nay					229,509,221
Lãi trong kỳ này					907,121,364
Tạm trích quỹ phúc lợi từ LN 2017					677,612,143
Giảm trong năm nay					1,176,497,572
Tạm trích quỹ KT từ LN 2016					854,109,715
Tạm trích quỹ phúc lợi từ LN 2016					322,387,857
Số dư cuối kỳ	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	229,509,221
Lãi trong kỳ này					229,509,221

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2017	01/01/2017
Vốn góp của TCTy Rau Quả Nông Sản - CTy Cổ Phần	31,566,000,000	31,566,000,000
	38.43%	38.43%

Vốn góp của đối tượng khác	50,580,920,000	61.57%	50,580,920,000	61.57%
Cộng:	82,146,920,000	100%	82,146,920,000	100%
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	303,170 cp		303,170 cp	
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức.	30/09/2017	01/01/2017		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,146,920,000	82,146,920,000		
+ Vốn góp đầu năm	82,146,920,000	82,146,920,000		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		17,999,620,600		
d/ Cổ phiếu				
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,214,692	8,214,692		
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,214,692	8,214,692		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,214,692	8,214,692		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	388,770	303,170		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	388,770	303,170		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,825,922	7,911,522		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7,825,922	7,911,522		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND / cổ phiếu				

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/09/2017	01/01/2017
- USD	7,480.95	7,499.24
- EUR	858.63	866.77
Nợ khó đòi đã xử lý	3,261,862,048	3,261,862,048

19. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	09 tháng đầu 2017	09 tháng đầu 2016
a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	2,023,685,406,693	966,790,000
Doanh thu thuần dịch vụ	22,256,364,911	29,579,902,980
Cộng:	2,045,941,771,604	30,546,692,980
b. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,022,600,406,139	935,000,000
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	11,116,375,096	18,299,541,891

Cộng:	2,033,716,781,235	19,234,541,891
c. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,095,125,145	1,193,208,817
Lãi bán hàng trả chậm	22,131,448,675	3,526,761,486
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		160,132
Cộng:	30,226,573,820	4,720,130,435
d. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	28,972,392,150	114,365,944
Chi phí tài chính khác	1,415,143	1,420,327
Chênh lệch tỷ giá		3,111,845
Cộng:	28,973,807,293	118,898,116
e. Thu nhập khác		
Thu từ bán phế liệu và thu khác	145,769,789	124,036,082
Thanh lý TSCD	3,303,319,729	
Cộng:	3,449,089,518	124,036,082
f. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý TSCD	34,915,899	38,060,456
Các khoản chi phí khác	34,915,899	38,060,456
Cộng:		
g. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1,084,359,232	2,330,796,483
Các khoản chi phí khác	1,383,745,314	1,666,497,297
Cộng:	2,468,104,546	3,997,293,780
h. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2,569,286,885	2,703,759,024
Chi phí khấu hao	497,375,199	376,365,881
Chi phí dự phòng	8,125,254,774	
Các khoản chi phí khác	2,059,669,494	1,012,945,672
Cộng:	13,251,586,352	4,093,070,577
i. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:		
Tổng lợi nhuận trước thuế	1,172,239,617	7,908,994,677

Các khoản tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	153,351,648	42,000,000
Tổng lợi nhuận tính thuế	1,325,591,265	7,950,994,677
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	265,118,253	1,590,420,424
k. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	213,412,361
Chi phí nhân công	3,653,646,117	5,032,259,507
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,948,317,920	2,106,932,343
Chi phí khác bằng tiền	13,108,847,183	19,043,302,037
Cộng:	18,710,811,220	26,395,906,248
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1,172,239,617	7,908,994,677
b. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	907,121,364	6,318,574,253
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	229,509,221	6,318,574,253
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7,825,922	7,825,922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	807

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Cẩm Vang

Trương Thị Hải Yến

Phạm Duy Hùng

TP. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2017



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quý, Phường Phú Thuận,
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02a - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III/2017
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III/17		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,379,320,004,327	10,044,497,820	2,045,941,771,604	30,546,692,980
2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	V.19a	1,379,320,004,327	10,044,497,820	2,045,941,771,604	30,546,692,980
4. Giá vốn hàng bán	V.19b	1,374,782,321,210	5,735,094,921	2,033,716,781,235	19,234,541,891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4,537,683,117	4,309,402,899	12,224,990,369	11,312,151,089
6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.19c	24,703,772,342	1,408,584,852	30,226,573,820	4,720,130,435
7. Chi phí tài chính	V.19d	24,067,359,932	481,839	28,973,807,293	118,898,116
- Trong đó: Chi phí lãi vay		24,066,883,034		28,972,392,130	114,365,044
8. Chi phí bán hàng	V.19e	377,588,131	1,076,393,423	2,468,104,546	3,997,293,780
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.19h	4,621,034,371	1,161,549,684	13,251,586,352	4,093,070,577
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		175,473,025	3,479,562,805	(2,241,934,002)	7,823,019,051
11. Thu nhập khác	V.19e	80,656,951	89,408,465	3,449,089,518	124,036,082
12. Chi phí khác	V.19f	34,238,196	6	34,915,899	38,060,456
13. Lợi nhuận khác (40 - 31 - 32)		46,418,755	89,408,459	3,414,173,619	85,975,626
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 - 30 + 40)		221,891,780	3,568,971,264	1,172,239,617	7,908,994,677
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	V.19i	66,801,799	715,190,344	265,118,253	1,590,420,424
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	V.20b	155,089,981	2,853,780,920	907,121,364	6,318,574,253
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		20	365	29	807
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		20	365		807

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

TP HCM, ngày 14 tháng 10 năm 2017



(Signature)

Nguyễn Thị Cẩm Vang

Trương Thị Hải Yến

Phạm Duy Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III /2017

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

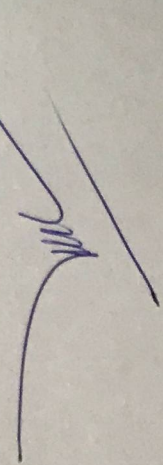
Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1,911,919,272,016	76,917,471,354
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43,440,491,485	28,540,247,132
1. Tiền	111	V.1	1,755,225,791	8,447,052,688
2. Các khoản tương đương tiền	112		41,685,265,694	20,093,194,444
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,866,068,744,481	46,676,505,779
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	1,190,139,318,059	49,505,620,210
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	108,036,031,750	5,246,171,448
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		293,356,000,000	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	291,987,904,220	1,249,968,895
5. Dự phòng phải thu nợ khó đòi	137		(17,450,509,548)	(9,325,254,774)
IV. Hàng tồn kho	140		2,681,000	3,582,000
1. Hàng tồn kho	141	V.8	2,681,000	3,582,000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,407,355,050	1,697,136,443
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	401,440,860	110,166,251
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			75,627,395
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9	2,005,914,190	1,511,342,797
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		92,231,482,918	85,239,040,642
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	25,400,000

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			4	5
I	2			
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.7		25,400,000
II. Tài sản cố định	220		17,158,674,014	14,984,404,522
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	17,158,674,014	14,940,237,851
- Nguyên giá	222		43,085,205,252	47,144,266,436
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25,926,531,238)	(32,204,028,585)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	44,166,671
- Nguyên giá	228			188,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			(143,833,329)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		75,041,017,577	70,143,761,530
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	75,041,017,577	70,143,761,530
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31,791,327	85,474,590
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	31,791,327	85,474,590
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,004,150,754,934	162,156,511,996
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1,851,630,911,765	8,689,680,476
I. Nợ ngắn hạn	310		1,850,104,911,765	8,689,680,476
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		722,047,755,957	1,127,005,347
2. Người mua trả tiền trước	312		527,040,000,000	9,200,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1,153,236,220	1,392,321,535
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	12,951,124,681	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngân hàng khác	319	V.16a	2,209,860,576	3,164,668,362
8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	V.16a	584,700,000,000	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,934,331	2,996,485,232
II. Nợ dài hạn	330		1,526,000,000	
1. Phải trả người bán dài hạn	337	V.16b	1,526,000,000	
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		152,519,843,169	153,466,831,520
I. Vốn chủ sở hữu	410		152,519,843,169	153,466,831,520

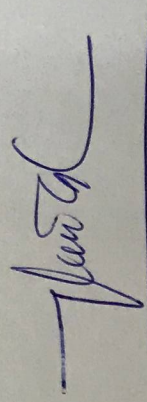
NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17a	82,146,920,000	82,146,920,000
- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82,146,920,000	82,146,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32,390,192,180	32,390,192,180
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Có phiếu quỹ	415		(8,157,331,384)	(8,157,331,384)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36,917,711,068	36,917,711,068
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20b	229,509,221	1,176,497,572
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		229,509,221	1,176,497,572
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		8,992,842,084	8,992,842,084
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2,004,150,754,934	162,156,511,996

Người lập biểu



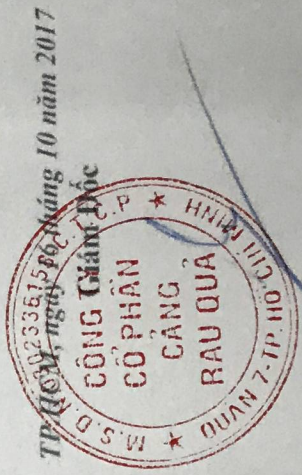
Nguyễn Thị Cẩm Vang

Kế Toán Trưởng



Trương Thị Hai Yến

Phạm Duy Hùng



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quý, Phường Phú Thuận,
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03a - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay (3)	Năm trước (4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,172,239,617	7,908,994,677
2. Điều chỉnh các khoản	02	17,639,659,804	(2,622,868,230)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	03	1,948,317,920	2,106,932,343
- Các khoản dự phòng	04	8,125,254,774	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	05	(11,398,444,874)	(4,844,166,517)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06	18,964,531,984	114,365,944
- Chi phí lãi vay	08	18,811,899,421	5,286,126,447
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	09	(1,531,326,310,572)	6,684,888,821
- Tăng, giảm các khoản phải thu	10	901,000	1,472,228
- Tăng, giảm hàng tồn kho	11	1,260,328,074,220	3,370,500,028
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	12	(255,130,484)	(53,025,133)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	14	(18,055,620,814)	(114,365,944)
- Tiền lãi vay đã trả	15	(759,689,646)	(676,930,245)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4,847,660,616)	(4,813,522,870)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	(276,103,537,491)	9,685,143,332
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
		(3)	(4)
	(1)		
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(8,294,893,884)	(17,028,285,298)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	6,882,045,455	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(401,500,000,000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	108,144,000,000	15,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1,074,833,473	1,363,163,617
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(293,694,014,956)	(665,121,681)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành		
33	3. Tiền thu từ đi vay	649,700,000,000	11,537,207,213
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(65,000,000,000)	(11,537,207,213)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(2,203,200)	(7,141,545,000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	584,697,796,800	(7,141,545,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	14,900,244,353	1,878,476,651
60	Tiền và tương đương (tiền đầu kỳ)	28,540,247,132	1,989,452,051
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	43,440,491,485	3,867,928,702



Người lập biểu

(Signature)

Nguyễn Thị Cẩm Vang

Kế toán trưởng

(Signature)

Trương Thị Hải Yến



Phạm Duy Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM

BÁC CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Quý III/2017
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	1,911,919,272,016	76,917,471,354
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	43,440,491,485	28,540,247,132
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	1,866,068,744,481	46,676,505,779
4	Hàng tồn kho	2,681,000	3,582,000
5	Tài sản ngắn hạn khác	2,407,355,050	1,697,136,443
II	Tài sản dài hạn	92,231,482,918	85,349,206,893
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	25,400,000
2	Tài sản cố định	17,158,674,014	14,984,404,522
	- TSCĐ hữu hình	17,158,674,014	14,940,237,851
	- TSCĐ vô hình	-	44,166,671
	- TSCĐ thuê tài chính	-	-
3	Chi phí XDCB dở dang	75,041,017,577	70,143,761,530
4	Bất động sản đầu tư	-	-
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
6	Tài sản dài hạn khác	31,791,327	195,640,841
A	Tổng cộng tài sản	2,004,150,754,934	162,266,678,247
III	Nợ phải trả	1,851,630,911,765	8,689,680,476
1	Nợ ngắn hạn	1,850,104,911,765	8,689,680,476
2	Nợ dài hạn	1,526,000,000	-
IV	Vốn chủ sở hữu	152,519,843,169	153,466,831,520
1	Vốn chủ sở hữu	152,519,843,169	153,466,831,520
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,146,920,000	82,146,920,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	32,390,192,180	32,390,192,180
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	(8,157,331,384)	(8,157,331,384)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	36,917,711,068	36,917,711,068
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	229,509,221	1,176,497,572
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	8,992,842,084	8,992,842,084
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
B	Tổng cộng nguồn vốn	2,004,150,754,934	162,156,511,996



B. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC SẢN XUẤT KINH DOANH
(áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo Quý III/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,379,320,004,327	2,045,941,771,604
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ	1,379,320,004,327	2,045,941,771,604
4	Giá vốn hàng bán	1,374,782,321,210	2,033,716,781,235
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ	4,537,683,117	12,224,990,369
6	Doanh thu hoạt động tài chính	24,703,772,342	30,226,573,820
7	Chi phí tài chính	24,067,359,932	28,973,807,293
8	Chi phí bán hàng	377,588,131	2,468,104,546
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,621,034,371	13,251,586,352
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	175,473,025	(2,241,934,002)
11	Thu nhập khác	80,656,951	3,449,089,518
12	Chi phí khác	34,238,196	34,915,899
13	Lợi nhuận khác	46,418,755	3,414,173,619
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	221,891,780	1,172,239,617
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	66,801,799	265,118,253
16	Thuế TNDN hoãn lại phải nộp		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	155,089,981	907,121,364
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	29
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

TP HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

Phạm Duy Hùng


CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
Số 1 Nguyễn Văn Quý, P. Phú Thuận, Q.7
Tp.HCM
Số: 619 /CRQ-KTTC
(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
09 tháng đầu năm 2017 so với cùng kỳ NT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
CS 120

TP.HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2017

KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ Báo cáo tài chính 09 tháng đầu năm 2017 và 09 tháng đầu năm 2016 của Công ty Cổ Phần Càng Rau Quả thì kết quả kinh doanh của đơn vị như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>09 tháng đầu /2017</u>	<u>09 tháng đầu /2016</u>	<u>Chênh lệch</u>
- Lợi nhuận từ bán hàng và CC DV	-3.494.700.529	3.221.786.732	-6.716.487.261
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	1.252.766.527	4.601.232.319	-3.348.465.792
- Lợi nhuận khác	3.414.173.619	85.975.626	3.328.197.993
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.172.239.617	7.908.994.677	-6.736.755.060
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	265.118.253	1.590.420.424	-1.325.302.171
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	907.121.364	6.318.574.253	-5.411.452.889

Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN 09 tháng đầu năm 2017 giảm 85,6% so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân sau:

- Chỉ tiêu lợi nhuận từ bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm so với cùng kỳ năm trước là do trong 9 tháng năm 2017 Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu của Công ty CP Otran Miền Nam và dự chi phần tiền thuê đất phải nộp.
- Chỉ tiêu về lợi nhuận từ hoạt động tài chính phát sinh kỳ này giảm do Công ty tận dụng nguồn vốn để kinh doanh nên lợi nhuận từ hoạt động tài chính đạt được thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.
- Trong kỳ này có phát sinh khoản tiền thu về bán thanh lý tài sản sử dụng không có hiệu quả, vì vậy lợi nhuận khác kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước.
- Tổng lợi nhuận sau thuế của 09 tháng năm 2017 cũng giảm hơn so với cùng kỳ năm trước.

Nay Công ty giải trình cụ thể như trên để Quý cơ quan chức năng được rõ.

Trân trọng kính chào!



Phạm Duy Hùng